

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST
Ngày 07 - 05 - 2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thanh Tuyên

2. Ông Phạm Ngọc Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trúc Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang: Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 05 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 234/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Đ**, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt)

* Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Út M**, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **Ấp H Xáng I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị **Lê Thị Đ** trình bày và yêu cầu như sau:

Chị và anh **M** chung sống vào năm 1999, đến nay chưa đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì giữa chị và anh **M** xảy ra mâu thuẫn là do không hợp nhau, cự cãi nhau. Từ đó chị và anh **M** ly thân nhau từ năm 2007 đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên **Nguyễn Thị Trường A**, sinh năm 1999, **Nguyễn Trường G**, sinh năm 2004 hiện các con đã thành niên tự lao động sinh sống được, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Vợ chồng không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu.

Chị **Đ** yêu cầu được ly hôn với anh **M**, các mối quan hệ khác không tranh chấp và không có nên không yêu cầu giải quyết.

.*Tại phiên tòa:* Chị **Đ** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

* Bị đơn anh **Nguyễn Văn Út M** vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Về tình cảm vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị **Đ** và anh **M** là vợ chồng; các mối quan hệ khác không tranh chấp và không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh **M** thực hiện không đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự (vắng mặt), nên được xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự; ngày 22/03/2024 chị **Đ** nộp đơn xin giải quyết vắng mặt. Tòa án đến nơi cư trú của anh **M** để tiến hành lấy lời khai nhưng anh **M** không có mặt tại nơi cư trú nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai anh **M** được. Ngày 22/03/2024 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, anh **M** vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho anh **M** nhưng anh **M** vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **M** và chị **Đ** theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lê Thị Đ** và anh **Nguyễn Văn Ú M** Mến chung sống với nhau vào năm 1999, nhưng đến nay anh chị chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (*UBND xã nơi một trong hai người cư trú*). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 (*có hiệu lực ngày 01/01/2015*) nên thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*” và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”. Do đó, nay chị **Đ** có yêu cầu ly hôn với anh **M**, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án, tuyên bố không công nhận chị **Lê Thị Đ** và anh **Nguyễn Văn Út M** là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Chị **Lê Thị Đ** xác định, chị **Đ** và anh **M** có 02 người con chung tên **Nguyễn Thị Trường A**, sinh năm 1999, **Nguyễn Trường G**, sinh năm 2004. Xét thấy các con chung của chị **Đ** và anh **M** đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị **Lê Thị Đ** xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **Lê Thị Đ** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Lê Thị Đ** và anh **Nguyễn Văn Út M**.

- Về quan hệ con chung: Các con chung của chị **Lê Thị Đ** và anh **Nguyễn Văn Út M** đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị **Lê Thị Đ** và anh **Nguyễn Văn Út M** không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị **Lê Thị Đ** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo Biên lai thu số: 0005074 ngày 25/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Chị **Đ** đã nộp xong.

- Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt, chị **Lê Thị Đ** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên; anh **M** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- Các đương sự;
- VKS huyện AM;
- Tòa án tỉnh KG;
- CCTHADS huyện AM;
- UBND xã Đông Hòa;
- Lưu HS, Văn phòng TA huyện AM.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

